

Diseases and immunity

IGCSE Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
pathogen	病原体	bìng yuán tǐ
disease	疾病	jí bìng
transmissible disease	传染病	chuán rǎn bìng
host	宿主	sù zhǔ
transmitted	传播	chuán bō
direct contact	直接接触	zhí jiē jiē chù
body fluids	体液	tǐ yè
contaminated	污染	wū rǎn
defences	防御	fáng yù
mucus	黏液	nián yè
stomach acid	胃酸	wèi suān
white blood cells	白细胞	bái xì bāo
hygienic	卫生	wèi shēng
sewage treatment	污水处理	wū shuǐ chǔ lǐ
antigens	抗原	kàng yuán
antibodies	抗体	kàng tǐ
proteins	蛋白质	dàn bái zhì
lymphocytes	淋巴细胞	lín bā xì bāo
complementary	互补	hù bǔ
phagocytes	吞噬细胞	tūn shì xì bāo
active immunity	主动免疫	zhǔ dòng miǎn yì
vaccination	疫苗接种	yì miáo jiē zhǒng
memory cells	记忆细胞	jì yì xì bāo
passive immunity	被动免疫	bèi dòng miǎn yì
placenta	胎盘	tāi pán
breast milk	母乳	mǔ rǔ
breast-feeding	母乳喂养	mǔ rǔ wèi yǎng
infants	婴儿	yīng ér
cholera	霍乱	huò luàn
bacterium	细菌	xì jūn
toxin	毒素	dú sù
chloride ions	氯离子	lǜ lí zǐ
small intestine	小肠	xiǎo cháng
osmosis	渗透	shèn tòu
diarrhoea	腹泻	fù xiè
dehydration	脱水	tuō shuǐ
ions	离子	lí zǐ